

Số phiếu: 01367/2025/PKQ-THH (25.1407)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2025

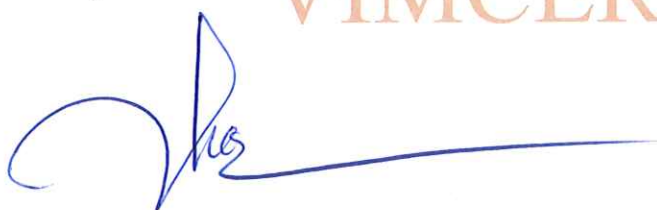
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 08/04/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/04/2025 - 15/04/2025
- Ngày trả kết quả : 15/04/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250409.NT.006	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
2	250409.NT.007	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

B. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01367/2025/PKQ-THH (25.1407)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250409.NT.006)

STT	THÔNG TIN ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	33,1	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	66,5	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,82	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	52	55
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	113	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	27	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,021	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,054	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,73	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,064	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,1	5,5
18	Tổng Xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01367/2025/PKQ-THH (25.1407)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,8	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,71	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	8,27	11
24	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	11,4	44
25	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,038	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	256	1.100
27	Clo dư ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	0,64	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)} mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)} mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^{(a,b)(***)} mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,8 x 10 ³	5.000

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***): Tổng PCBs: PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250409.NT.006: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01367/2025/PKQ-THH (25.1407)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250409.NT.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	33,4	40
2	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	51,8	150
3	pH ^(a,b) -	TCVN 6492:2011	7,5	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	36	55
5	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	80	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	23	110
7	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,017	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,029	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,21	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,047	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,45	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b) mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 01367/2025/PKQ-THH (25.1407)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0	
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,9	11	
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55	
22	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,44	11	
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	7,14	11	
24	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	9,6	44	
25	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	<0,016 (LOQ=0,016)	6,6	
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	301	1.100	
27	Clo Du ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	1,2	2,2	
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)} mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11	
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)} mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1	
30	Tổng PCBs ^{(a,b)(***)} mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011	
31	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,2 x 10 ³	5.000	

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***): Tổng PCBs: PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250409.NT.007: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 08/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/05/2025 - 21/05/2025
- Ngày trả kết quả : 21/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250509.KK.022	Khu vực cổng Bảo vệ (K1) (X= 1186 031; Y= 412 308)	Không khí xung quanh
2	250509.KK.023	Khu vực đầu nhà máy - phòng điều khiển (K2) (X= 1186 063; Y= 412 304)	Không khí lao động
3	250509.KK.024	Khu vực giữa nhà máy - máy ép bùn (K3) (X= 1186 057; Y= 412 270)	Không khí lao động
4	250509.KK.025	Khu vực cuối nhà máy - Bể chứa nước thải đầu vào (K4) (X= 1186 052; Y= 412 229)	Không khí lao động
5	250509.NM.002	Cổng Lò Rèn khu vực xả nước thải (NM1) (X= 1185 097; Y= 413 403)	Nước mặt
6	250509.NM.003	Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía hạ lưu (NM4) (X= 1184 385; Y= 415 073)	Nước mặt
7	250509.NM.004	Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía thượng lưu (NM5) (X= 1184 363; Y= 414 999)	Nước mặt
8	250509.B.001	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT)	BÙN

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
9	250509.NT.017	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
10	250509.NT.018	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.KK.022)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a) dBA	TCVN 7878-2:2018.	54,6	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b) °C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,7	-
3	Độ ẩm ^(b) %	QCVN 46-2022/BTNMT	69,8	-
4	Bụi tổng số (TSP) ^(b) µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	181	300
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(b) µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	54	200
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b) µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	65	350
7	Cacbon monoxit (CO) ^(b) µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.088	30.000
8	Amoniac (NH ₃) ^(b) µg/Nm ³	TCVN 5293:1995.	KPH (MDL=13)	200
9	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(b) µg/Nm ³	MASA Method 701.	KPH (MDL=13)	42

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250509.KK.022: Khu vực công Bảo vệ (K1) (X= 1186 031; Y= 412 308)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.KK.023)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,1	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	70,2	-	40 ÷ 80
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	48,3	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,42	15,63	-
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,096	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,12	3,91	-
7	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	0,91	13,28	-
8	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	0,17	7,81	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,34	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 250509.KK.023: Khu vực đầu nhà máy - phòng điều khiển (K2) (X= 1186 063; Y= 412 304)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.KK.024)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,9	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,7	-	40 ÷ 80
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	56,8	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,57	15,63	-
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,10	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,087	3,91	-
7	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	1,38	13,28	-
8	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	0,30	7,81	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 250509.KK.024: Khu vực giữa nhà máy - máy ép bùn (K3) (X= 1186 057; Y= 412 270)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 5/22



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.KK.025)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,2	-
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,8	-
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	65,4	-
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,70	15,63
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,090	3,91
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,092	3,91
7	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	1,71	13,28
8	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	0,30	7,81
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 250509.KK.025: Khu vực cuối nhà máy - Bể chứa nước thải đầu vào (K4) (X= 1186 052; Y= 412 229)



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NM.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(a,b)	TCVN 6492:2011	6,72	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	13	-	≤ 6
3	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	32	-	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b) mg/L	TCVN 7325 : 2016.	4,41	-	≥ 5,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	26	-	≤ 100
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	5,66	0,3	-
7	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	162	250	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,02)	-	-
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
10	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
11	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005	-
12	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,049	0,02	-
13	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01	-
14	Tổng Crom (Cr) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05	-
15	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,12	0,5	-
17	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,006 (LOQ=0,006)	0,1	-
18	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001	-
20	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,31	1	-
21	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,42	0,5	-
22	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,12	0,1	-
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	-
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
30	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 8/22

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
31	Tổng Dầu mỡ (a) mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,4	5	-
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	<0,2 (LOQ=0,2)	-	-
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,7	0,05	-
34	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ^(d) mg/L	SMEWW 5310C:2017	10,1	-	-
35	Tổng hoạt độ Phóng xạ α ^(d) Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,02)	-	-
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d) Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,3)	1	-
37	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,8 x 10 ³	-	≤ 5.000
38	E.Coli ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&G:2023	KPH (MDL=1,8)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcertis;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện; chỉ tiêu số 35,36 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250509.NM.002: Cổng Lò Rèn khu vực xả nước thải (NM1) (X= 1185 097; Y= 413 403)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NM.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(a,b)	TCVN 6492:2011	6,76	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	18	-	≤ 6
3	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	44	-	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b) mg/L	TCVN 7325 : 2016.	4,8	-	≥ 5,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	18	-	≤ 100
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,8	0,3	-
7	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	1.338	250	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,02)	-	-
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
10	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
11	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005	-
12	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,025	0,02	-
13	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01	-
14	Tổng Crom (Cr) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0030 (LOQ=0,003)	0,05	-
15	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,08	-
17	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,014	-
18	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001
20	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,51	1
21	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,45	0,5
22	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,17	0,1
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4'-DDT) ^(b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-
30	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
31	Tổng Dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,7	5	-
32	Nitrat (NO_3^- tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,41	-	-
33	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,08	0,05	-
34	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC). ^(d)	mg/L	SMEWW 5310C:2017	7,8	-	-
35	Tổng hoạt độ Phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,02)	-	-
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,3)	1	-
37	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$2,1 \times 10^3$	-	≤ 5.000
38	E.Coli ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&G:2023	KPH (MDL=1,8)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcertis;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện; chỉ tiêu số 35,36 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcertis 292 thực hiện;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250509.NM.003: Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía hạ lưu (NM4) (X= 1184 385; Y= 415 073)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SĐ: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 12/22





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NM.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(a,b)	TCVN 6492:2011	7,46	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	-	≤ 6
3	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	36	-	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b) mg/L	TCVN 7325 : 2016.	4,67	-	≥ 5,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	25	-	≤ 100
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	1,88	0,3	-
7	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	290	250	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,02)	-	-
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
10	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
11	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005	-
12	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,01	0,02	-
13	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01	-
14	Tổng Crom (Cr) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05	-
15	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	0,5	-
17	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,1	-
18	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,10 (LOQ=0,1)	0,1	-
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001	-
20	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,1	1	-
21	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	3,09	0,5	-
22	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,15	0,1	-
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	-
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
30	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 14/22



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
31	Tổng Dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,4	5	-
32	Nitrat (NO_3^- tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,54	-	-
33	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	4,67	0,05	-
34	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC). ^(d)	mg/L	SMEWW 5310C:2017	4,5	-	-
35	Tổng hoạt độ Phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,02)	-	-
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,3)	1	-
37	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$2,3 \times 10^3$	-	≤ 5.000
38	<i>E. Coli</i> ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&G:2023	KPH (MDL=1,8)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện; chỉ tiêu số 35,36 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT
- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 250509.NM.004: Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía thượng lưu (NM5) (X= 1184 363; Y= 414 999)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.B.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
				Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	Asen (As) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	1,40	16,8
2	Cadimi (Cd) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	<0,10 (LOQ=0,10)	4,2
3	Thủy ngân (Hg) ^(b) ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL=0,020)	1,68
4	Chì (Pb) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	5,08	126

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
- Hàm lượng tuyệt đối (ppm): $T = 0,42$
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 250509.B.001: Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01929/2025/PKQ-THH (25.1871)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : XUNG QUANH KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH III
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 08/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/05/2025 - 20/05/2025
- Ngày trả kết quả : 20/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250509.KK.006	Khu vực đường 25B – Bên ngoài xưởng se sợi 1 (XQ1) (X= 1187229; Y= 410374)	Không khí xung quanh
2	250509.KK.007	Khu vực đường 25B – Bên ngoài cổng phụ nhập than (XQ2) (X= 1185292; Y= 410591)	Không khí xung quanh
3	250509.KK.008	Khu vực bên ngoài công ty Chinwell gần hồ nhân tạo (XQ3) (X= 1186089; Y= 411826)	Không khí xung quanh
4	250509.KK.009	Khu vực bên ngoài hàng rào công ty Kuo Yuan (XQ4) (X= 1185779; Y= 410765)	Không khí xung quanh
5	250509.KK.010	Khu vực giữa công ty Taffeta và công ty Weitai (XQ5) (X= 1185705; Y= 410726)	Không khí xung quanh

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01929/2025/PKQ-THH (25.1871)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.KK.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT	
				Trung bình 1 giờ	Trung bình 24 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	TCVN 7878-2:2018.	58,3	70 ⁽¹⁾	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b) °C	QCVN 46-2022/BTNMT	32,6	-	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^{(b)(*)} µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	169	300	-
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^{(b)(**)} µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	54	-	100
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^{(b)(**)} µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	44	-	125
6	Cacbon monoxit (CO) ^{(b)(*)} µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.112	30.000	-
7	Hydrocacbon ^{(b)(*)} µg/Nm ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=2.000)	5.000	-
8	Bụi PM ₁₀ ^{(d)(**)} µg/Nm ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J	35,0	-	100

Chú thích: - (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250509.KK.006: Khu vực đường 25B – Bên ngoài xưởng se sợi 1 (XQ1) (X= 1187229; Y= 410374)
- (*) là thông số đo trong 1 giờ
- (**) là thông số đo liên tục 1 ngày





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 01929/2025/PKQ-THH (25.1871)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.KK.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT	
				Trung bình 1 giờ	Trung bình 24 giờ
1	Tiếng ồn (a,b)	TCVN 7878-2:2018.	62,6	70 ⁽¹⁾	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ (b) °C	QCVN 46-2022/BTNMT	32,7	-	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^{(b)(*)}	µg/Nm ³ TCVN 5067:1995.	174	300	-
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^{(b)(**)}	µg/Nm ³ TCVN 6137:2009	62	-	100
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^{(b)(**)}	µg/Nm ³ TCVN 5971:1995.	60	-	125
6	Cacbon monoxit (CO) ^{(b)(*)}	µg/Nm ³ QT-PTKCO-29.	3.017	30.000	-
7	Hydrocacbon ^{(b)(*)}	µg/Nm ³ NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=2.000)	5.000	-
8	Bụi PM ₁₀ ^{(d)(**)}	µg/Nm ³ 40 CFR Part 50 Method Appendix J	46,0	-	100

Chú thích: - (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250509.KK.007: Khu vực đường 25B – Bên ngoài cổng phụ nhập than (XQ2) (X= 1185292; Y= 410591)

- (*) là thông số đo trong 1 giờ

- (**) là thông số đo liên tục 1 ngày

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01929/2025/PKQ-THH (25.1871)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.KK.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT	
				Trung bình 1 giờ	Trung bình 24 giờ
1	Tiếng ồn ^(a)	TCVN 7878-2:2018.	48,5	70 ⁽¹⁾	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b) °C	QCVN 46-2022/BTNMT	32,4	-	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^{(b)(*)} µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	168	300	-
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^{(b)(**)} µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	61	-	100
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^{(b)(**)} µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	51	-	125
6	Cacbon monoxit (CO) ^{(b)(*)} µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.085	30.000	-
7	Hydrocacbon ^{(b)(*)} µg/Nm ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=2.000)	5.000	-
8	Bụi PM ₁₀ ^{(d)(**)} µg/Nm ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J	35,0	-	100

Chú thích: - (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250509.KK.008: Khu vực bên ngoài công ty Chinwell gần hồ nhân tạo (XQ3) (X= 1186089; Y= 411826)
- (*) là thông số đo trong 1 giờ
- (**) là thông số đo liên tục 1 ngày





TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 01929/2025/PKQ-THH (25.1871)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.KK.009)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT	
				Trung bình 1 giờ	Trung bình 24 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	TCVN 7878-2:2018.	47,8	70 ⁽¹⁾	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b) °C	QCVN 46-2022/BTNMT	32,5	-	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^{(b)(*)}	µg/Nm ³ TCVN 5067:1995.	152	300	-
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^{(b)(**)}	µg/Nm ³ TCVN 6137:2009	49	-	100
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^{(b)(**)}	µg/Nm ³ TCVN 5971:1995.	57	-	125
6	Cacbon monoxit (CO) ^{(b)(*)}	µg/Nm ³ QT-PTKCO-29.	3.106	30.000	-
7	Hydrocacbon ^{(b)(*)}	µg/Nm ³ NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=2.000)	5.000	-
8	Bụi PM ₁₀ ^{(d)(**)}	µg/Nm ³ 40 CFR Part 50 Method Appendix J	38,0	-	100

Chú thích: - (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMcerts;
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - VIMcerts 292 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250509.KK.009: Khu vực bên ngoài hàng rào công ty Kuo Yuan (XQ4) (X= 1185779; Y= 410765)
- (*) là thông số đo trong 1 giờ
- (**) là thông số đo liên tục 1 ngày

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01929/2025/PKQ-THH (25.1871)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.KK.010)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT	
				Trung bình 1 giờ	Trung bình 24 giờ
1	Tiếng ồn ^(a) dBA	TCVN 7878-2:2018.	58,4	70 ⁽¹⁾	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b) °C	QCVN 46-2022/BTNMT	32,6	-	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^{(b)(*)} µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	178	300	-
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^{(b)(**)} µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	58	-	100
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^{(b)(**)} µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	54	-	125
6	Cacbon monoxit (CO) ^{(b)(*)} µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.203	30.000	-
7	Hydrocacbon ^{(b)(*)} µg/Nm ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=2.000)	5.000	-
8	Bụi PM ₁₀ ^{(d)(**)} µg/Nm ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J	29,0	-	100

Chú thích: - (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250509.KK.010: Khu vực giữa công ty Taffeta và công ty Weitai (XQ5) (X= 1185705; Y= 410726)
- (*) là thông số đo trong 1 giờ
- (**) là thông số đo liên tục 1 ngày

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NT.017)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	34,4	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	76,3	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,94	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	42	55
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	90	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	47	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,008	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3,3

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,011	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,48	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	5,3	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,23	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	6,31	11
24	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	8,19	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,056	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	497	1.100
27	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	<0,6 (LOQ=0,6)	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 18/22

Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
30	Tổng PCBs ^(a,b) (***)	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10 ³	5.000

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Phospho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***) : Tổng PCBs: PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;
- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 250509.NT.017: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NT.018)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	34,2	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	74,3	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,63	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	32	55
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	77	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	15	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0060	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,22	3,3

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT	
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0	
15	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,008	0,55	
16	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1	
17	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,36	5,5	
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b) mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11	
19	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55	
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,7	11	
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55	
22	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,31	11	
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,19	11	
24	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	5,22	44	
25	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,16	6,6	
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	404	1.100	
27	Clo Du ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	1,5	2,2	
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)} mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11	
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)} mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1	

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02012/2025/PKQ-THH (25.1936)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
30	Tổng PCBs ^(a,b) (***) mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b) MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	3,3 x 10 ³	5.000

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Phospho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***): Tổng PCBs: PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;
- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250509.NT.018: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

VIMCERTS 076



Số phiếu: 02845/2025/PKQ-THH (25.3049)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 17/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 18/06/2025 - 27/06/2025
- Ngày trả kết quả : 27/06/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250618.NT.023	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
2	250618.NT.024	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

PHỤ GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 02845/2025/PKQ-THH (25.3049)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250618.NT.023)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)		SMEWW 2550B:2023	30,9	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	52,5	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,98	5,5 ÷ 9
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	54	165
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	26	110
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
7	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
8	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
10	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,019	1,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
12	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,22	3,3
14	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,054	0,55
15	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
16	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,25	5,5
17	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
18	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02845/2025/PKQ-THH (25.3049)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,5	11
20	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
21	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,55	11
22	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	4,8	11
23	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	10,4	44
24	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,2	6,6
25	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	373	1.100
26	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	1,67	2,2
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
29	Tổng PCBs ^{(a,b)(***)}	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
30	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,2 x 10 ³	5.000

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***) : Tổng PCBs: PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250618.NT.023: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02845/2025/PKQ-THH (25.3049)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250618.NT.024)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ (°C)		SMEWW 2550B:2023	30,9	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	64,3	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,37	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	55
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	30	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	21	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,025	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,076	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,009	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,18	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02845/2025/PKQ-THH (25.3049)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,2	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,34	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,82	11
24	Tổng Nitơ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	15,2	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,19	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	303	1.100
27	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	0,96	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^{(a,b)(***)}	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2,1 x 10 ³	5.000

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***) : Tổng PCBs: PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250618.NT.024: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

